

**CÔNG TY CỔ PHẦN
NƯỚC
THỦ DẦU MỘT**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bình Dương, ngày 18 tháng 10 năm 2018

Số: 187/CPNTDM-TCKT

V/v giải trình lợi nhuận sau thuế
9 tháng đầu năm 2018 cao hơn 10%
so với 9 tháng đầu năm 2017

**Kính gửi: + Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước.
+ Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.**

Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một gửi lời chào trân trọng và cảm ơn vì sự quan tâm, giúp đỡ trong suốt thời gian qua của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một 9 tháng đầu năm 2018 cao hơn 10% so với 9 tháng đầu năm 2017, theo quy định tại Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty xin giải trình về việc lợi nhuận sau thuế 9 tháng đầu năm 2018 cao hơn 10% so với 9 tháng đầu năm 2017 như sau:

- Lợi nhuận sau thuế 9 tháng đầu năm 2018 đạt: 90.683.947.640 đồng.
- Lợi nhuận sau thuế 9 tháng đầu năm 2017 đạt: 40.370.955.011 đồng.

Lợi nhuận 9 tháng đầu năm 2018 tăng hơn 10% so với sáu tháng đầu năm 2017, nguyên nhân chủ yếu là do:

Sản lượng của nhà máy nước Dĩ An và nhà máy nước Bàu Bàng trong sáu tháng đầu năm 2018 tăng do nhu cầu nước dùng cho sản xuất của các doanh nghiệp trên địa bàn tăng cao, điều chỉnh tăng đơn giá nước sạch nên doanh thu 9 tháng đầu năm 2018 tăng hơn 10% so với cùng kỳ năm 2017.

Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một xin cam kết các thông tin trên đây là đúng sự thật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung công bố thông tin này.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VP.



Trần Thế Hưng



CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC THỦ DẦU MỘT

Số 11B Ngô Văn Trị, Phường Phú Lợi, Thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương
ĐT: 0274 3842255-3842277 Fax: 0274 3841838 Email: contact@tdmwater - Website: tdmwater.vn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ III/2018

Đơn vị tính: Đồng VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm (30/09/18)	Số đầu năm (01/01/18)
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		83.170.290.490	425.502.075.394
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	6.023.699.635	315.576.990.800
1. Tiền	111		6.023.699.635	235.576.990.800
2. Các khoản tương đương tiền	112			80.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	23.000.000.000	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		23.000.000.000	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		41.212.711.484	93.661.118.304
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	14.491.943.540	6.294.238.080
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	9.472.501.615	16.726.409.089
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	17.248.266.329	70.640.471.135
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		1.438.097.207	836.805.935
1. Hàng tồn kho	141	V.6	1.438.097.207	836.805.935
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		11.495.782.164	15.427.160.355
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	610.788.537	453.375.259
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.8	10.668.787.219	14.757.578.688
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.8	216.206.408	216.206.408
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.630.561.983.991	1.646.257.886.234
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm (30/09/18)	Số đầu năm (01/01/18)
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu ngắn hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		774.673.532.703	551.699.741.319
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	717.634.479.370	522.407.886.725
- Nguyên giá	222		833.043.233.938	602.812.360.289
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(115.408.754.568)	(80.404.473.564)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	57.039.053.333	29.291.854.594
- Nguyên giá	228		59.499.571.493	30.542.727.388
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.460.518.160)	(1.250.872.794)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		5.138.283.290	225.610.969.015
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	5.138.283.290	225.610.969.015
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		845.848.871.002	861.752.882.497
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.12	701.238.875.002	701.238.875.002
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.12	160.514.007.495	160.514.007.495
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(15.904.011.495)	
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		4.901.296.996	7.194.293.403
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		4.901.296.996	7.194.293.403
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.713.732.274.481	2.071.759.961.628
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		630.950.126.889	1.327.250.690.094
I. Nợ ngắn hạn	310		154.305.705.802	831.714.459.007
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	16.214.208.316	13.719.301.555

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm (30/09/18)	Số đầu năm (01/01/18)
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	2.039.859.804	123.424.266
4. Phải trả người lao động	314			100.709.602
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	1.696.508.818	23.421.894.049
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	17.161.599.563	412.805.373.798
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17a	104.868.875.000	374.256.219.687
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		12.324.654.301	7.287.536.050
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		476.644.421.087	495.536.231.087
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17b	476.644.421.087	495.536.231.087
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.082.782.147.592	744.509.271.534
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.082.782.147.592	744.509.271.534
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.18	812.000.003.750	650.404.963.750
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	V.18	812.000.003.750	650.404.963.750
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		145.319.321.818	(296.380.000)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm (30/09/18)	Số đầu năm (01/01/18)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.16	34.778.874.384	18.506.521.805
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.16	90.683.947.640	75.894.165.979
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		90.683.947.640	75.894.165.979
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		1.713.732.274.481	2.071.759.961.628

Thủ Dầu Một, ngày 18 tháng 10 năm 2018

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Nguyễn Hữu Bình

Công Tố Văn



Trần Thế Hưng

Nguyễn Hữu Bình

Công Tố Văn





CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC THỦ DẦU MỘT

Số 11B Ngô Văn Trị, Phường Phú Lợi, Thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương
ĐT: 0274 3842255-3842277 Fax: 0274 3841838 Email: contact@tdmwater - Website: tdmwater.vn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ III/2018

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý này năm nay (quý III.2018)	Quý này năm trước (quý III.2017)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ năm trước	Đơn vị tính: đồng VNĐ
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	V.19	72.004.132.559	50.801.459.686	201.781.114.711	138.847.107.486	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2						
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	V.19	72.004.132.559	50.801.459.686	201.781.114.711	138.847.107.486	
4. Giá vốn hàng bán	11	V.20	25.492.785.717	15.766.627.554	73.988.824.515	44.923.436.966	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		46.511.346.842	35.034.832.132	127.792.290.196	93.923.670.519	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.22	408.721.188	7.434.657.774	27.934.926.780	7.922.865.554	
7. Chi phí tài chính	22	V.22	11.028.247.821	18.296.682.468	55.756.854.138	57.547.508.444	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	V.23	11.023.997.759	18.296.682.468	39.685.886.001	58.902.824.541	
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24						
9. Chi phí bán hàng	25						
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	V.24	1.176.984.246	1.798.926.638	4.968.070.491	4.368.803.912	
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22)-(25+26)}	30		34.714.835.963	22.373.880.800	95.002.292.347	39.930.223.773	
12. Thu nhập khác	31	V.25	237.844.332	146.904.546	682.564.322	440.731.238	
13. Chi phí khác	32		44.644.418		44.644.418		
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		193.199.914	146.904.546	637.919.904	440.731.238	
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	V.26	34.908.035.877	22.520.785.346	95.640.212.251	40.370.955.011	

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý này năm nay (quý III.2018)	Quý này năm trước (quý III.2017)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.24	1.845.657.505		4.956.264.611	
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60	V.27	33.062.378.372	22.520.785.346	90.683.947.640	40.370.955.011
19. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ	61					
20. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ không kiểm soát	62					
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	V.27	407	346	1.117	621
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Hữu Bình

Nguyễn Hữu Bình

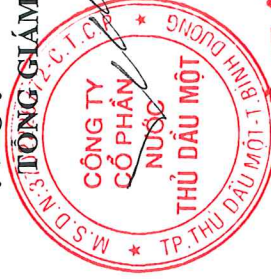
KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Thế Hưng

Trần Thế Hưng

Thủ Dầu Một, ngày 18 tháng 10 năm 2018

TỔNG GIÁM ĐỐC





CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC THỦ DẦU MỘT

Số 11B Ngô Văn Trị, Phường Phú Lợi, Thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương
ĐT: 0274 3842255-3842277 Fax: 0274 3841838 Email: contact@tdmwater - Website: tdmwater.vn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ III/2018 (Theo phương pháp gián tiếp) (*)


Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	95,640,212,251	40,370,955,011
2. Điều chỉnh cho các khoản		-	
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2	36,213,926,370	21,515,931,286
- Các khoản dự phòng	3	15,904,011,495	(1,501,349,753)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	-	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(30,858,328,279)	(7,922,865,554)
- Chi phí lãi vay	6	39,685,886,001	57,547,508,444
- Các khoản điều chỉnh khác	7	-	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	156,585,707,838	110,010,179,434
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	49,287,289,459	(64,861,714,388)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(601,291,272)	2,493,539,041
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(42,271,189,792)	(148,220,574,490)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	2,135,583,129	(4,612,217,242)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	
- Tiền lãi vay đã trả	14	(57,693,639,269)	(57,547,508,444)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3,110,755,306)	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	222,606,363
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2,552,298,349)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	101,779,406,438	(162,515,689,726)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		-	
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(31,998,827,472)	(73,196,901,574)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	6,730,000,000	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(23,000,000,000)	5,000,000,000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	1,000,000,000

Chi tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm trước
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(133,816,662,142)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	26,355,121,356	7,922,865,554
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(21,913,706,116)	(193,090,698,162)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		-	
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	302,298,440,000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	100,000,000,000	1,104,611,206,364
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(437,386,594,687)	(1,020,520,890,986)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(52,032,396,800)	(34,781,014,375)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(389,418,991,487)	351,607,741,003
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(309,553,291,165)	(3,998,646,885)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	315,576,990,800	6,224,695,211
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	6,023,699,635	2,226,048,326

Người lập biểu


Nguyễn Hữu Bình

Kế toán trưởng


Tăng Cố Văn

Thủ Dầu Một, ngày 18 tháng 10 năm 2018

Tổng giám đốc



Trần Thế Hưng





CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC THỦ DẦU MỘT

Số 11B Ngõ Văn Trị, Phường Phú Lợi, Thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương
ĐT: 0274 3842255-3842277 Fax: 0274 3841838 Email: contact@tdmwater - Website: tdmwater.vn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III/2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một được thành lập vào ngày 07/11/2013 với hình thức vốn góp cổ phần theo quyết định số: 2979/UBND-KTN ngày 04/10/2013 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương và được Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Bình Dương cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3702226772 đăng ký lần đầu ngày 07/11/2013, thay đổi lần 5 ngày 05/02/2018

Trụ sở chính: Số 11B Đường Ngõ Văn Trị, Phường Phú Lợi, Tp. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

Vốn điều lệ công ty tại ngày 30/09/2018 là : 812.000.003.750 VNĐ (Tám trăm mười hai tỷ, ba ngàn, bảy trăm năm mươi đồng) tương đương 81.200.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10,000 VNĐ (Mười ngàn đồng).

2. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty là:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước.
- Thoát nước và xử lý nước thải.
- Xây dựng công trình công ích.
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí.
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan.
- Bán lẻ vật tư ngành nước.
- Bán buôn vật tư ngành nước.
- Xây dựng nhà các loại.
- Lắp đặt hệ thống điện.
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (trừ hoạt động bãi cát).
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác (không hoạt động tại trụ sở chính).
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác.
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác.
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật chất lượng nước, môi trường.

3. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:
1. Ngày 30/09/2018 các khoản nợ ngân hàng của Công ty đã vượt qua tài sản ngắn hạn với số tiền là 71,150,410,512 VNĐ. Tuy nhiên từ các số liệu Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong 09 tháng đầu năm 2018 cho thấy kết quả kinh doanh của công ty là khả quan, lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh là số dương. Đồng thời, Công ty vẫn tiếp tục duy trì các hạn mức tín dụng, đảm bảo các nguồn thu từ bán hàng, dự kiến sẽ đem lại dòng tiền đảm bảo cho Công ty có thể thanh toán các khoản nợ đến hạn trong 12 tháng tới. Do đó, Ban giám đốc công ty tin tưởng rằng Báo cáo tài chính quý III năm 2018 được lập trên cơ sở hoạt động

liên tục là phù hợp

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong hạch toán: đồng Việt Nam (VNĐ)

III. CHUẨN MỨC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực đo Nhà nước đã ban hành.
Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức số kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên phần mềm máy tính

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán như sau: Tất cả các giao dịch bằng đồng tiền khác đều được quy ra đồng tiền Việt Nam tại thời điểm giao dịch theo tỷ giá bình quân do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm có nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro.

2- Hàng tồn kho:

Phương pháp xác định giá hàng tồn kho cuối kỳ: Theo phương pháp bình quân.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữ giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

3- Các khoản phải thu:

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tồn thất có thể xảy ra.

4- TSCĐ và khấu hao TSCĐ:

TSCĐ được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá TSCĐ bao gồm các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi TSCĐ được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất cứ khoản lãi lỗ nào phát sinh được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 05-25 năm
- Máy móc, thiết bị 06-15 năm
- Phương tiện vận tải, dẫn truyền 05-30 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý 05-06 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác 05-13 năm
- Quyền sử dụng đất 20-50 năm
- Phần mềm quản lý 05-15 năm

5- Các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư được trừ vào giá trị đầu tư.

6- Chi phí đi vay:

Chi phí đi vay: được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các chi khoản phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

7- Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kì kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong một năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8- Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9- Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và các khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được phân phối theo điều lệ công ty.

10- Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản người mua ứng trước và ứng trước cho người bán, doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (nơi công ty mở tài khoản) công bố tại thời điểm lập BCTC. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

11- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

a. Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phần công việc đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

b. Doanh thu tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Cổ tức được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn

12- Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13- Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/09/2018	01/01/2018
- Tiền mặt	593.152.590	367.618.270
- Tiền gửi ngân hàng	5.430.547.045	235.209.372.530
- Các khoản tiền và tương đương tiền		80.000.000.000

Công

6.023.699.635	315.576.990.800
30/09/2018	01/01/2018
23.000.000.000	
23.000.000.000	

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn

- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khách hàng

- Phải thu về cho thuê văn phòng - Công ty TNHH Nihon Suido Liên danh Wase và ICC
- Phải thu về Công ty Xây dựng số 5
- Phải thu về Công ty CP XD Toàn Thắng Lợi
- Phải thu về cung cấp nước sạch - Công ty Cổ phần Nước Môi trường Bình Dương

30/09/2018	01/01/2018
107.730.000	53.865.000
31.110.000	
10.464.000	
14.342.639.540	6.240.373.080
14.491.943.540	6.294.238.080

4. Trả trước cho người bán

- Tạm ứng hợp đồng thi công xây dựng hồ dự trữ, tường chắn, nhà điều hành...- Công ty TNHH Thuần Phúc Thịnh
- Tạm ứng hợp đồng Tư vấn giám sát trạm bơm nước thô nhà máy nước Bầu Bàng - Công ty TNHH TM DV Lộc Thịnh
- Tạm ứng theo hợp đồng thi công xây dựng NMN Bầu Bàng - Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc
- Công ty TNHH Đại Phú Thịnh

30/09/2018	01/01/2018
	10.000.000.000
	396.000.000
	3.244.838.819
	3.038.820.270

- Tạm ứng hợp đồng cung cấp hệ thống điện cho hồ sơ lắng nhà máy nước Bầu Bàng - XNCN Cơ điện Biwase

989.559.615

- Tạm ứng 30% giá trị HD thi công Ống lắng Lamen - Cty CP Kỹ Thuật Á Châu

8.407.812.000

- Tạm ứng 30% hợp đồng cung cấp phốt bom - Cty Trung Việt

28.380.000

- Tạm ứng theo hợp đồng - Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

46.750.000

Công

9.472.501.615	16.726.409.089
----------------------	-----------------------

5. Phải thu ngắn hạn khác

- Ban quản lý dự án Cấp nước Nam TDM mở rộng
- Tạm ứng cho CB CNV Cty
- Phải thu về nhận mua hộ cổ phiếu
- Tồn tài khoản thực hiện giao dịch chứng khoán - Công ty Cổ phần Chứng khoán Vndirect
- Tồn tài khoản thực hiện giao dịch chứng khoán - Công ty Cổ phần Chứng khoán Độ Nhất - Yuan Ta

30/09/2018	01/01/2018
	4.683.169.894
5.372.382.486	9.536.112.129
10.500.000.000	55.950.000.000
67.869.577	938.464
9.808.690	19.890.790

- Ngân hàng TM CP Đầu tư và Phát triển VN - CN Bình Dương 15.322.440
- Ngân hàng Đại chúng Phú Nhuận 342
- Ngân hàng TM CP Tiên Phong 4.576
- Ngân hàng TM CP Nam Á
- XN Cấp nước Khu liên hợp
- Công ty TNHH Thuận Phúc Thịnh
- Phải thu ngắn hạn khác

10.684.932		
21.698.630		
89.686.150		
1.136.103.364		
40.032.500	435.032.500	
17.248.266.329	70.640.471.135	

6. Hàng tồn kho

- Hoá chất sản xuất nước
- Ống gang và phụ kiện nhập khẩu
- Nhiên liệu
- Phụ tùng
- Công cụ dụng cụ

30/09/2018	01/01/2018	
204.733.618	113.529.678	
399.121.334	399.121.334	
299.297.991	282.520.659	
75.600.000		
459.344.264	41.634.264	
1.438.097.207	836.805.935	

Công

7. Chi phí trả trước ngắn hạn

- Chi phí trả trước ngắn hạn chờ phân bổ
- Chi phí trả trước dài hạn chờ phân bổ

30/09/2018	01/01/2018	
610.788.537	453.375.259	
4.901.296.996	7.194.293.403	
5.512.085.533	7.647.668.662	

Công

8. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

- Thuế GTGT được khấu trừ
- Thuế GTGT nộp thừa

30/09/2018	01/01/2018	
10.668.787.219	14.757.578.688	
216.206.408	216.206.408	
10.884.993.627	14.973.785.096	

Công

9. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà xưởng vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị Dụng cụ QL	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ	330.924.353.089	82.421.356.434	189.204.532.584	120.818.182	141.300.000	602.812.360.289
Tăng trong kỳ	122.059.598.740	16.739.112.199	85.455.514.850	-	5.976.647.860	230.230.873.649
+ Mua sắm mới	122.059.598.740	16.739.112.199	85.455.514.850		5.976.647.860	230.230.873.649

	30/09/2018	01/01/2018
12. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		
a/ Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết		
- Đầu tư vào Công ty Cổ phần Nước- Môi trường Bình Dương (i)	695.758.875.002	695.625.000.000
- Đầu tư dài hạn Công ty CP Tư vấn Cấp Thoát Nước & Môi trường (WASE)	5.480.000.000	5.613.875.002
	701.238.875.002	701.238.875.002
b/ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
- Đầu tư dài hạn Công ty TNHH 1TV Cấp Nước Đồng Nai (ii)	160.514.007.495	160.514.007.495
	160.514.007.495	160.514.007.495

- (i) Công ty CP Nước TDM là cổ đông chiến lược của Công ty CP Nước - Môi trường Bình Dương (BIWASE) với tỷ lệ sở hữu là: 38,5 % tương đương 57.750.000 CP. Tại ngày 30/6/2018 Công ty đã dùng 5.250.000 CP (tương đương 3,5% VDL) thế chấp cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Bình Dương.
- (ii) Khoản đầu tư mua 12,050,833 cổ phiếu phổ thông của Công ty Cổ phần cấp nước Đồng Nai (chiếm 12,05% vốn điều lệ) với giá mua bình quân là 13.320 đồng/ cổ phiếu, tổng giá trị tương đương 160.514.007.495 VNĐ.
 Tại ngày 30/9/2018 Công ty đã dùng 9,350,000 cổ phiếu Công ty CP Cấp Nước Đồng Nai để làm tài sản đảm bảo cho khoản vay dài hạn tại Ngân hàng Công thương Việt Nam
 Tại ngày 30/09/2018 Công ty đã dùng 2.700.833 cổ phiếu Công ty CP Cấp Nước Đồng Nai này để làm tài sản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển VN - CN Bình Dương

	30/09/2018	01/01/2018
13. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		
	30/09/2018	01/01/2018
	(15.904.011.495)	
14. Phải trả người bán ngắn hạn		
	30/09/2018	01/01/2018
- Chi phí thi công xây dựng nhà máy nước Bầu Bàng - Công ty Cổ phần Xây dựng Số 5	1.581.956.906	1.581.956.906
- Công ty CP Nước Môi trường Bình Dương		2.031.312.120
- Xí nghiệp Cấp nước Khu Liên Hợp (Biwase)	493.273.826	5.600.323.974
- Xí nghiệp Cấp nước Dĩ An (Biwase)	1.838.621.070	

- Chi phí thi công tuyến ống D1800 nhà máy nước Bầu Bàng - Công ty TNHH Xây dựng Công trình Hùng Vương	676.575.012	3.800.076.762
- Công ty Cổ phần Tư vấn Cấp thoát nước Môi trường (Wase)	1.980.329.452	89.186.700
- Công ty TNHH Đại Phú Thịnh	8.891.597.950	
- Chi phí mua thiết bị cho nhà máy nước Bầu Bàng - Công ty TNHH MTV Prominent Dosiertechnik	45.797.690	
- Nhà máy hoá chất Biên Hoà	559.934.100	317.240.000
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Tám Thao	119.680.000	42.680.000
- Xí nghiệp Tư vấn Cấp thoát nước	-	59.100.000
- Doanh Nghiệp tư nhân Quang Tiến		121.649.000
- Cty TNHH TM DV Trung Kim Phát		26.478.403
- Công ty Phần mềm V6	-	3.500.000
- DNTN Xăng dầu Lai Uyên Hai	36.120.000	
- DNTN Xăng dầu Mai Sơn	36.120.000	
	16.214.208.316	13.719.301.555

Công

	30/09/2018	01/01/2018
15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.845.509.305	
- Thuế tài nguyên	155.358.400	83.545.000
- Thuế thu nhập cá nhân	38.992.099	39.879.266
	2.039.859.804	123.424.266
16. Các khoản chi phí phải trả ngắn hạn		
- Trích trước chi phí lãi vay mượn vốn cổ đông		21.951.677.568
- Trích trước chi phí lãi vay phải trả các tổ chức tín dụng		1.404.624.663
- Chi phí tư vấn thiết kế bản vẽ thi công dự án Cấp nước Nam TDM - gđ2	65.591.818	65.591.818
- Tiền mua nước thô tháng 6/2018 - Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Dầu Tiếng - Phước Hòa	1.630.917.000	
	1.696.508.818	23.421.894.049
17. Phải trả ngắn hạn khác		
	30/09/2018	01/01/2018

- Phải trả về ủy quyền đầu tư cổ phiếu - Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương	40.500.000.000
- Phải trả về ủy quyền mua cổ phiếu - Công ty CP Thương mại XNK Hiệp Thành Phú	4.950.000.000
- Phải trả về ủy quyền mua cổ phiếu - Công ty TNHH SX và TM Quỳnh Phúc (i)	9.979.500.000
- Tạm ứng trước tiền mua cổ phiếu Phát hành riêng lẻ - Tổng công ty Cổ phần Bảo Hiểm Bưu Điện	80.000.000.000
- Tạm ứng trước tiền mua cổ phiếu Phát hành riêng lẻ - Công ty CP Nhựa Thiếu Niên tiên Phong Phía Nam	140.000.000.000
- Tạm ứng trước tiền mua cổ phiếu Phát hành riêng lẻ - Hồ Lê Minh	40.000.000.000
- Tạm ứng trước tiền mua cổ phiếu phát hành cho người lao động 2017	47.392.560.000
- Đặt cọc hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất Bàu Bàng	800.000.000
- Cty CP Xây dựng số 5	75.873.798
- Mượn vốn cổ đông	49.107.440.000
- Chi phí lãi vay phải trả - Công ty CP Thương mại XNK Hiệp Thành Phú	4.097.083.333
- Chi phí lãi vay còn phải trả Công TNHH SX TM Quỳnh Phúc	200.000.000
- Chi phí lãi vay còn phải trả - Công ty TNHH MTV TM DV KT D&B	100.000.000
- Chi phí lãi vay còn phải trả cổ đông cá nhân khác	951.465.630
- Tiền bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động phải nộp	3.519.000
	15.852.067.963
	412.805.373.798

18. Vay và nợ thuê tài chính

a/ Vay ngắn hạn

Vay ngắn hạn BIDV - Chi nhánh Bình Dương	30/09/2018	01/01/2018
Mượn vốn ngắn hạn cổ đông công ty + khác	104.868.875.000	149.097.719.687
Nợ dài hạn đến hạn trả	104.868.875.000	139.728.500.000
		374.256.219.687

- Hợp đồng tín dụng giữa Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một và Ngân hàng BIDV - chi nhánh Bình Dương, lãi suất trong hạn: 8,5%/năm. Thời hạn vay: 11 tháng. Mục đích vay vốn lưu động theo hạn mức. Đến ngày 30/09/2018 đã trả hết.

b/ Vay dài hạn

NH TMCP Công thương VN - CN Bình Dương	30/09/2018	01/01/2018
NH TMCP Ngoại thương VN - CN Bình Dương	88.733.481.087	104.922.731.087
Quý Đầu tư Phát triển Bình Dương	135.703.500.000	164.763.500.000
Mượn vốn cổ đông	203.100.000.000	225.850.000.000
	49.107.440.000	
	476.644.421.087	495.536.231.087

..... NH CSAN HANAM CN Binh Duong

ĐƠN VỊ VAY VÀ CÔNG NHƯƠNG - CÔNG DƯỚI ĐƯƠNG

- Theo hợp đồng vay số 14280090/2014-HETDDA/NHCT-640 ngày 24/09/2014, hạn mức 110 tỷ VNĐ. Thời hạn vay 84 tháng, thời gian ân hạn là 18 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất vay từ lần giải ngân đầu tiên 24/09/2015 đến ngày 25/09/2015 là 7%/năm. Mục đích vay là thanh toán chi phí thực hiện dự án "Cấp nước Nam Thủ Dầu Một mở rộng, công suất 45.000 m³/ngày đêm. Lãi vay thay đổi theo từng thời kỳ, lãi suất đang áp dụng từ ngày 30/06/2018 là 8,8%/năm. Dư nợ tại ngày 30/09/2018 là 40.774.231.087 đồng.

- Theo hợp đồng tín dụng số :14290116/2014-HETDDA/NHCT-640 ngày 27/11/2014, hạn mức vay không vượt quá 54,27 tỷ đồng. Thời hạn vay 84 tháng. Lãi suất vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 6,8%/năm, lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ, lãi suất áp dụng từ ngày 01/09/2016 là 8,7%/năm. Mục đích vay là để đầu tư cơ sở hạ tầng của Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai. Dư nợ vay tại ngày 30/09/2018 là: 24.643.125.000 đồng. Khoản vay được đảm bảo bằng 9.350.000 cổ phiếu Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai thuộc quyền sở hữu của Công ty theo Hợp đồng cầm cố có phiếu số 15280197/HĐCC ngày 15/9/2015

- Theo hợp đồng tín dụng số :170167/2017-HĐCYDADT/NHCT-640 ngày 28/12/2017, hạn mức vay không vượt quá 56 tỷ đồng. Thời hạn vay 60 tháng. Lãi suất vay kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 8,5%/năm. Mục đích vay giải ngân bù đắp chi phí thuộc dự án "Tuyến ống chuyển tải nước thô Dĩ An 2 D1400. Dư nợ vay tại ngày 30/09/2018 là: 47.600.000.000 đồng.

Khoản vay NH Ngoại thương - CN Bình Dương

- Theo hợp đồng vay số 024D14 ngày 27/10/2014, hạn mức vay 240 tỷ đồng. Thời gian vay 84 tháng, thời gian ân hạn 24 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất vay 12 tháng đầu là 6,8%/năm, 12 tháng tiếp theo kể từ ngày 29/10/2015 lãi suất cho vay là 6,95%. Sau thời gian trên được điều chỉnh lại trên cơ sở thỏa thuận giữa Ngân hàng và Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một. Mục đích vay là thanh toán chi phí thực hiện dự án "Cấp nước Nam Thủ Dầu Một mở rộng, công suất 45.000 m³/ngày đêm. Lãi suất đang áp dụng 8,3%/năm. Dư nợ gốc tại ngày 30/09/2018 là 115.912.500.000 đồng. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành bằng vốn vay, quyền thu tiền nước, quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền với đất.

- Theo hợp đồng vay số 008D16 ngày 24/03/2016, thời gian vay là 5 năm. Lãi suất cho vay 12 tháng đầu (hiện đang áp dụng) là 6,95%/năm. Thời gian còn lại lãi suất bằng lãi suất huy động tiết kiệm 24 tháng + biên độ 1,9%/năm. Mục đích vay là thực hiện dự án Cấp nước Nam Thủ Dầu Một mở rộng giai đoạn 2 nâng công suất lên 100,000 m³/ngày đêm. Thời gian ân hạn trả gốc 12 tháng. Thời gian trả nợ gốc 48 tháng chia thành 17 kỳ. Mục đích đang áp dụng 8,3%. Dư nợ tại ngày 30/06/2018 là 61.976.000.000 đồng. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành bằng vốn vay, quyền thu tiền nước, quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền với đất.

Khoản vay Quỹ Đầu tư Phát triển tỉnh Bình Dương

- Theo hợp đồng tín dụng số 11/2015/HETD lãi suất vay cố định 7%/năm, thời hạn vay 7 năm, số tiền cho cho vay tối đa 90 tỷ, mục đích vay là đầu tư xây dựng nhà máy nước Nam Thủ Dầu Một - giai đoạn 2. Dư nợ tại ngày 30/09/2018 là 57.000.000.000 đồng, Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay, quyền thu tiền nước từ NMN Dĩ An và NMN Bàu Bàng và Công ty ký hợp đồng thế chấp 200.000 cổ phiếu góp vốn vào Cty CP Tư vấn Cấp thoát nước Môi trường.

- Theo hợp đồng tín dụng số 02/2015/HETD lãi suất vay cố định 6,95%/năm thời hạn vay 7 năm. Mục đích vay là thực hiện dự án Cấp nước Nam Thủ Dầu Một giai đoạn 1 công suất 45.000 m³/ngày. Dư nợ tại ngày 30/09/2018 là 20.000.000.000 đồng, Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay, quyền thu tiền nước từ NMN Dĩ An và NMN Bàu Bàng và Công ty ký hợp đồng thế chấp 200.000 cổ phiếu góp vốn vào Cty CP Tư vấn Cấp thoát nước Môi trường.

- Theo hợp đồng tín dụng số 06/2017/HHTD lãi suất vay có định 7%/năm thời hạn vay 7 năm. Mục đích vay là thực hiện dự án Xây dựng Nhà máy nước Bàu Bàng. Dự nợ tại ngày 30/06/2018 là 69.500.000.000 đồng. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay, quyền thu tiền nước từ NMN Dĩ An và NMN Bàu Bàng và Công ty ký hợp đồng thế chấp 200.000 cổ phiếu góp vốn vào Cty CP Tư vấn Cấp thoát nước Môi trường.

- Theo hợp đồng tín dụng số 14/2017/HHTD lãi suất vay có định 7%/năm thời hạn vay 75 tháng. Mục đích vay là thực hiện dự án Xây dựng Nhà máy nước Bàu Bàng. Dự nợ tại ngày 30/06/2018 là 95.000.000.000 đồng. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay, quyền thu tiền nước từ NMN Dĩ An và NMN Bàu Bàng và Công ty ký hợp đồng thế chấp 200.000 cổ phiếu góp vốn vào Cty CP Tư vấn Cấp thoát nước Môi trường.

19. Vốn chủ sở hữu

19.1 Biến động của Vốn chủ sở hữu:

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2018	650.404.963.750	(296.380.000)	18.506.521.805	75.894.165.979	744.509.271.534
Tăng vốn trong kỳ	161.595.040.000	145.615.701.818	-	-	307.210.741.818
Lợi nhuận trong kỳ			16.272.352.579	90.683.947.640	90.683.947.640
Trích quỹ trong kỳ				7.589.416.600	23.861.769.179
Chia cổ tức				52.032.396.800	52.032.396.800
Số dư tại ngày 30/09/2018	812.000.003.750	145.319.321.818	34.778.874.384	90.683.947.640	1.082.782.147.592

19.2 Vốn điều lệ

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 5 ngày 05/02/2018, vốn điều lệ của Công ty là 812.000.003.750 VNĐ, vốn thực góp đến 30/9/2018 như sau

Cổ đông	Vốn điều lệ thực góp đến 01/01/2018		Vốn điều lệ thực góp đến 30/09/2018		%
	Số CP	VNĐ	Số CP	VNĐ	
CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI QUỲNH PHÚC	25.619.000	256.190.000.000	12.072.727	120.727.270.000	14,87%
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ KỸ THUẬT D&B	11.421.960	114.219.600.000			17,56%
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI NTP	11.407.000	114.070.000.000	8.407.000	84.070.000.000	10,35%

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIỆU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM	0,00%	7.000.000	70.000.000.000	8,62%
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM BƯU ĐIỆN	0,00%	4.013.000	40.130.000.000	4,94%
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ FINATECH	0,00%	-	-	0,00%
Cổ đông khác	25,51%	49.707.273	497.072.733.750	61,22%
Công	100,00%	81.200.000	812.000.003.750	100,00%

20.

- Doanh thu cung cấp nước cho bên liên quan - Công ty CP nước - Môi trường Bình Dương
- Doanh thu từ chuyển nhượng bất động sản đầu tư

21.

Giá vốn hàng bán

- Giá vốn cung cấp nước
- Giá vốn chuyển nhượng bất động sản

	Quý III/2018	Quý III/2017
	64.474.132.559	50.801.459.686
	7.530.000.000	
	72.004.132.559	50.801.459.686

22.

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao tài sản cố định
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí bằng tiền khác

	Quý III/2018	Quý III/2017
	22.433.613.996	15.766.627.554
	3.059.171.721	
	25.492.785.717	15.766.627.554

23.

Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Cổ tức

	Quý III/2018	Quý III/2017
	1.861.510.190	1.347.916.931
	1.680.144.132	2.187.986.505
	12.003.014.951	6.833.443.480
	8.958.347.677	5.056.313.745
	989.768.767	340.966.893
	25.492.785.717	15.766.627.554

	Quý III/2018	Quý III/2017
	8.721.188	204.157.974
	400.000.000	7.230.499.800
	408.721.188	7.434.657.774

	Quý III/2018	Quý III/2017
24. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay cho hoạt động SXKD	9.659.793.807	18.296.682.468
- Lãi tiền vay cho hoạt động tài chính	1.364.203.952	
- Chi phí tài chính	4.250.062	-
	11.028.247.821	18.296.682.468

	Quý III/2018	Quý III/2017
25. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nhân viên	440.265.619	787.456.658
- Chi phí đồ dùng văn phòng	48.476.075	78.538.296
- chi phí khấu hao TSCĐ	125.729.904	111.823.551
- Thuế, phí và lệ phí	37.023.165	228.699.136
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	390.250.088	292.020.951
- Các khoản chi phí quản lý DN khác	135.239.395	365.768.046
	1.176.984.246	1.864.306.638

	Quý III/2018	Quý III/2017
26. Thu nhập khác	237.844.332	146.904.546

	Quý III/2018	Quý III/2017
27. Chi phí khác	44.644.418	

	Quý III/2018	Quý III/2017
28. Thuế thu nhập doanh nghiệp		
Lợi nhuận/lỗ trước thuế	34.908.035.877	22.520.785.346
Các khoản điều chỉnh giảm:		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	400.000.000	7.230.499.800
Thu nhập tính thuế TNDN	36.513.150.099	15.290.285.546
- Thu nhập tính thuế TNDN 10%	37.671.182.887	14.939.223.026
- Thu nhập tính thuế TNDN 20%	(1.158.032.788)	351.062.520
Thuế TNDN phải nộp	3.651.315.010	-
Thuế TNDN được miễn	1.825.657.505	1.564.134.807
Thuế TNDN được giảm (50%)	1.825.657.505	-
Thuế TNDN còn phải nộp sau khi hưởng ưu đãi giảm		

	Quý III/2018	Quý III/2017
29. Lãi cơ bản trên cổ phần		
- Lợi nhuận chưa phân phối	33.062.378.372	22.520.785.346
- Số lượng cổ phiếu để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	81.200.000	65.040.496
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	407	346

Công ty đang trong thời gian được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp (miễn thuế trong 04 năm và giảm 05 năm kế tiếp kể từ khi có thu nhập chịu thuế)
Từ 01/01/2018 Công ty được hưởng ưu đãi giảm thuế thu nhập doanh nghiệp

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Hữu Bình

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Trương Tô Vân

Thủ Dầu Một, ngày 18 tháng 10 năm 2018

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)



Trần Thế Hưng